

**CÔNG TY TNHH DLEE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DLEE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DLEE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DLEE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107939339

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21 Lô 1B khu đô thị mới Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902205058

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                          | 7722        |
| 2.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                         | 5913        |
| 3.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |
| 4.  | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                              | 5914        |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                    | 4933(Chính) |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 7.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                     | 8551        |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 9.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4763        |
| 10. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                     | 9610        |
| 11. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                         | 9631        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;                                                                                          | 5229        |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                               | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 15. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                            | 7721 |
| 16. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8552 |
| 17. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                            | 9321 |
| 18. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                  | 9329 |
| 19. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>- Việc tổ chức, xúc tiến và quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị<br>- Tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang<br>- Tổ chức thi người đẹp và người mẫu                                                       | 8230 |
| 25. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9311 |
| 26. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9319 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 29. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5820 |
| 30. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5912 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền | 5629 |
| 34. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 35. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành các website hoạt động như các cổng internet cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ                                                                                                                                                        | 6312 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                   | 8299 |



